Unit 1 MY NEW SCHOOL

VOCABULARY

New words	Transcription		Meaning
	/ækˈtɪv.ɪ.ti/	(n)	hoạt động
	/ɑːt/	(n)	nghệ thuật
	/ˈbɔː.dɪŋ skuːl/	(n)	trường nội trú
	/ˈklɑːs.meɪt/	(n)	bạn cùng lớp
	/ˈkʌm.pəs/	(n)	com-pa
	/kriˈeɪ.tɪv/	(adj)	sáng tạo
	/ɪˈkwɪp.mənt/	(n)	thiết bị
	/ɪkˈsaɪ.tɪd/	(adj)	phấn khích
	/ˈgriːn.haʊs/	(n)	nhà kính
	/help/	(n, v)	giúp đỡ, trợ giúp
	/ˌɪn.təˈnæʃ.ən.əl/	(adj)	quốc tế
	/ˈɪn.tə.vjuː/	(n, v)	phỏng vấn
	/ˈdʒuː.dəʊ/	(n)	môn võ judo
	/nɒk/	(v)	gõ (cửa)
	/ˌəʊ.vəˈsiːz/	(n,adv)	(ở) nước ngoài
	/ˈpɒk.ɪt ˈmʌn.i/	(n)	tiền túi, tiền riêng
	/ˈpəʊ.ɪm/	(n)	bài thơ
	/rɪˈmem.bə(r)/	(v)	nhớ, ghi nhớ
	/ʃeə(r)/	(n, v)	chia sẻ
	/smɑːt/	(adj)	bảnh bao, sáng sủa
	/səˈraʊnd/	(v)	bao quanh
	/ˈswɪmɪŋ puːl/	(n)	bể bơi

LIVEWORKSHEETS